TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1** **TỈNH QUẢNG TRỊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 37/2025/QĐST- DS	*Quảng Trị*, ngày 30 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 22 tháng 9 năm 2025 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án Dân sự sơ thẩm số: 09/2025/TLST - DS ngày 15 tháng 7 năm 2025 về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đ-ương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lê Thị T, sinh năm 1962 (CCCD số 044162003854; Cấp ngày 20/02/2022; Nơi cấp: Cục Trưởng Cục Cảnh sát QLHC về TTXH); trú tại: Thôn C, xã B, tỉnh Quảng Trị.

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn Đ – sinh năm 1958 (CMND số: 190800633; Cấp ngày: 01/4/1980; Nơi cấp: Công an tỉnh Bình Trị Thiên); trú tại: Thôn C, xã B, tỉnh Quảng Trị.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Ổ, sinh năm 1958; nơi cư trú: Thôn C, xã B, tỉnh Quảng Trị.

Đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị Ổ là: Anh Trần Quang H, sinh 1990; nơi cư trú: Thôn C, xã B, tỉnh Quảng Trị.

2. Anh Trần Thanh H, sinh năm: 1982; nơi cư trú: Thôn C, xã B, tỉnh Quảng Trị.

3. Chị Trần Thị V, sinh năm: 1987*;* nơi cư trú: Thôn C, xã B, tỉnh Quảng Trị.

4. Anh Trần Quang H, sinh 1990; nơi cư trú: Thôn C, xã B, tỉnh Quảng Trị.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1 *Các đương sự đã thống nhất, thoả thuận:* Phần diện tích tranh chấp được xác định trên phần diện tích phía Tây của thửa đất số 868, tờ bản đồ số 29, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DN 355587, số vào sổ cấp GCN: VP 04174 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Bình cấp ngày 29/01/2024, mang tên bà Lê

Thị T; Địa chỉ thửa đất tại: Thôn C, xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình *(nay là Thôn C, xã B, tỉnh Quảng Trị*).

Về phương án thống nhất, thoả thuận giải quyết tranh chấp:

+ Các bên đương sự thống nhất thoả thuận: Đối với phần diện tích đất mà bà Lê Thị T đã lấn sang phần diện tích đất thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Trần Văn Đ được xác định nối từ các điểm 1 - 2 - 6 -1, với tổng diện tích 349,2m^2 ***(kèm theo sơ đồ đo vẽ hội đồng thẩm định lập ngày 19/8/2025)*** thì bà T nhất trí tự nguyện giao trả lại cho ông Đ, bà Ổ. Đồng thời bà T nhất trí tự nguyện di dời, tháo dỡ các tài sản trên đất để trả lại diện tích đất nói trên cho ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị Ổ.

Các bên đương sự thống nhất thoả thuận không ai phải chịu đền bù các tài sản trên phần diện tích đất tranh chấp nêu trên cho nhau.

Các đương sự đã thống nhất, thoả thuận về thời gian bà Lê Thị T tự nguyện giao trả phần diện tích đất tranh chấp và thực hiện di dời các tài sản trên phần diện tích đất tranh chấp nêu trên được thực hiện ngay sau khi Quyết định công nhận thoả thuận các đương sự của Toà án ban hành có hiệu lực pháp luật.

+ Các bên đương sự thống nhất thoả thuận: Đối với phần diện tích đất mà ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị Ổ đã trồng cây trên phần diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Lê Thị T được xác định nối từ các điểm 2 - 6 9 - 10 - 7 - 5 - 2, với tổng diện tích 2271,5 m^2 và phần đất được xác định nối từ các điểm 6 - 9 - 8 - 6, với tổng diện tích 546,3 m^2 ***(kèm theo sơ đồ đo vẽ hội đồng thẩm định lập ngày 19/8/2025)*** thì ông Đ, bà Ổ nhất trí tự nguyện giao trả lại cho bà T. Đồng thời ông Đ nhất trí tự nguyện di dời, khai thác hoặc tháo dỡ các tài sản trên đất là toàn bộ số cây keo, trồng 02 năm tuổi trên diện tích 2143,8 m^2 và cây keo trồng từ 45 ngày trên diện tích 476,9 m^2 (nằm rải rác trên diện tích đất 2817,8m^2, bao gồm 2271,5m^2 + 546,3m^2) theo Biên bản thẩm định và phát sinh sau thời điểm thẩm định (nếu có) để trả lại diện tích đất cho bà T.

Các bên đương sự thống nhất thoả thuận không ai phải chịu đền bù các tài sản trên phần diện tích đất tranh chấp nêu trên cho nhau.

Các đương sự đã thống nhất, thoả thuận về thời gian mà ông Đ, bà Ổ thực hiện khai thác, di dời các tài sản trên phần diện tích đất tranh chấp nêu trên được thực hiện ngay sau khi Quyết định công nhận thoả thuận các đương sự của Toà án ban hành có hiệu lực pháp luật.

+ Trường hợp ông Trần Văn Đ và bà Lê Thị T không tự nguyện thi hành các thỏa thuận, cam kết nêu trên thì bà Lê Thị T và ông Trần Văn Đ có quyền làm đơn yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền cưỡng chế thi hành án để giải phóng mặt bằng trả lại diện tích đất lấn chiếm cho bà Lê Thị T là 2817,8 m^2 và trả lại cho ông Trần Văn Đ là 349,2m^2 (Kèm theo sơ đồ, bản vẽ).

2.2. *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

Các bên đương sự thống nhất thoả thuận: Nguyên đơn và Bị đơn đều phải chịu nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Áp dụng khoản 3, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, Nguyên đơn và Bị đơn đều thuộc trường hợp được

miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm. Do đó, các đương sự không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

2.3. *Về tiền chi phí xem xét, thẩm định tài sản tại chỗ:*

Ghi nhận ý kiến thống nhất thoả thuận của các đương sự về việc: Nguyên đơn là bà Lê Thị T chịu số tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản với số tiền là 4.500.000 đồng *(Bằng chữ: Bốn triệu năm trăm nghìn đồng chẵn).* Bà T đã nộp đủ và Hội đồng đã chi đủ số tiền đã nộp.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 1, tỉnh Quảng Trị;
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- Thi hành án Dân sự tỉnh Quảng Trị;
- Các đương sự (……..);
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN
(ĐÃ KÝ)

Nguyễn Phú Quảng